

Số: /CTK-TH

Lâm Đồng, ngày tháng 11 năm 2023

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG ƯỚC THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2023

Tình hình kinh tế - xã hội trong nước 11 tháng đầu năm 2023 mặc dù đã đạt được những kết quả quan trọng qua, tuy nhiên nền kinh tế đang còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng UBND tỉnh tập trung quán triệt, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thực hiện nghị quyết, chỉ thị, của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2023 đạt một số những kết quả nhất định như: Ngành công nghiệp tháng 11/2023 tăng khá, tuy nhiên lũy kế 11 tháng đầu năm 2023 tăng vẫn còn thấp; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2023 và lũy kế 11 tháng đầu năm 2023 có xu hướng tăng so với cùng kỳ; kim ngạch hàng hóa xuất khẩu mặc dù 11 tháng đầu năm 2023 có tăng nhẹ nhưng tháng 11/2023 giảm so với cùng kỳ; chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng đầu năm 2023 vẫn ổn định; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng 11/2023, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch cây hàng năm vụ Mùa và một số cây công nghiệp lâu năm, trồng mới và chăm sóc cây lâu năm. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho công tác phòng, chống, chữa cháy rừng; tiếp tục triển khai kế hoạch sản xuất lâm sinh (chăm sóc cây giống, xử lý thực bì,...); đồng thời tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản. Kết quả đạt được từng lĩnh vực cụ thể như sau:

1.1. Nông nghiệp

Gieo trồng vụ Mùa: Tiến độ gieo trồng cây hàng năm thực hiện đến ngày 10/11/2023 đạt 49.122,4 ha, tăng 0,38% (+186 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

- Diện tích lúa gieo trồng 11.292 ha, đạt 91,79% kế hoạch, giảm 4,53% (-536,1 ha) so với cùng kỳ do một số diện tích được chuyển đổi sang cây trồng có kinh tế cao hơn như cây dâu nuôi tằm, cây ăn quả...(trong đó: huyện Đa Tề giảm 250 ha; Cát Tiên giảm 120 ha; Đức Trọng giảm 87 ha; Lâm Hà giảm 59 ha; ...).

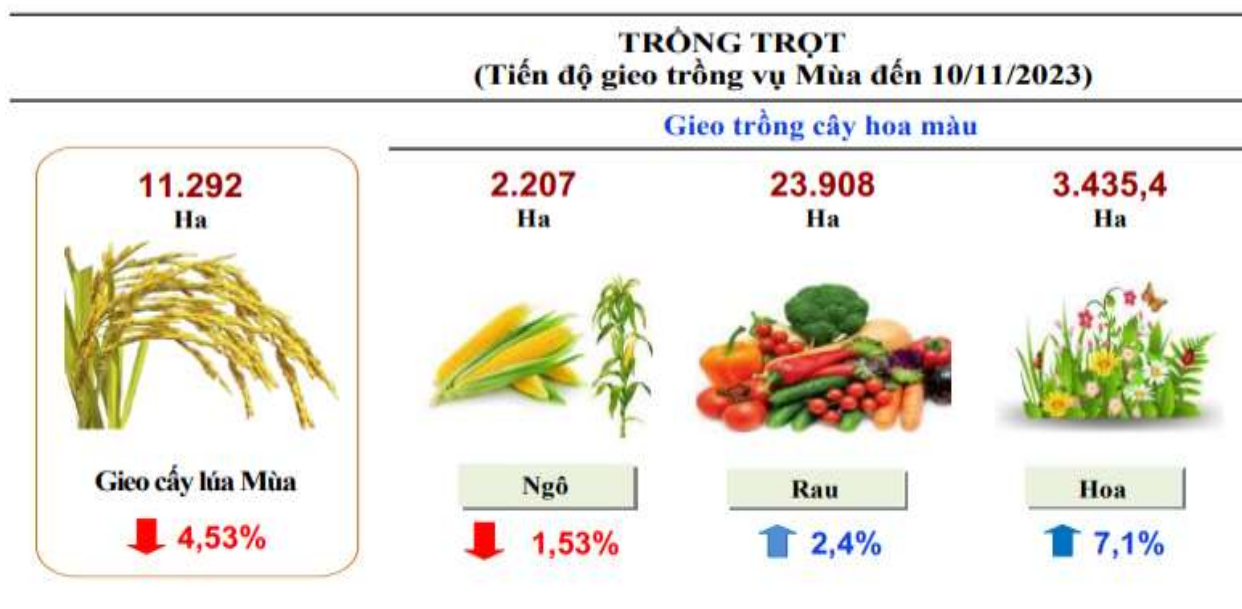
- Ngô gieo trồng 2.207 ha, giảm 1,53% so với cùng kỳ.

- Khoai lang gieo trồng 987,8 ha, tăng 0,02% so với cùng kỳ.

- Diện tích rau gieo trồng 23.908 ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ, diện tích gieo trồng tập trung phần lớn ở các vùng chuyên canh rau như Đà Lạt, Đức Trọng, Đơn Dương và Lạc Dương.

- Diện tích hoa các loại gieo trồng 3.435,4 ha, tăng 7,1% so với cùng kỳ.

- Cây hàng năm khác 5.108 ha, tăng 1,32% so với cùng kỳ, trong đó: chủ yếu là cỏ thức ăn chăn nuôi 2.772 ha, chiếm 54,27%.



Thu hoạch vụ Mùa: Đến ngày 10/11/2023, tiến độ thu hoạch cây hàng năm vụ Mùa ước thực hiện được 20.045 ha, tăng 4,1% so với cùng kỳ, chủ yếu thu hoạch một số cây trồng như: Diện tích ngô thu hoạch được 786 ha, tăng 7,55% so với cùng kỳ, năng suất bình quân chung đạt 58,54 tạ/ha, tăng 2,9 tạ/ha; diện tích khoai lang thu hoạch 468,7 ha, giảm 0,29% so với cùng kỳ, năng suất đạt 247,26 tạ/ha, tăng 2,88 tạ/ha; diện tích rau thu hoạch 12.594 ha, tăng 3,75% so với cùng kỳ, ước năng suất đạt 362,97 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha; hoa các loại thu hoạch 2.180 ha, tăng 4,56% so với cùng kỳ, ước năng suất đạt 374,15 nghìn bông/ha, tăng 10,8 nghìn bông/ha.

Cây lâu năm: Tính đến nay diện tích hiện có 269.065,8 ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ. Cây cà phê là cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, với diện tích hiện có 176.815,7 ha, tăng 0,06%. Tiếp đến là cây ăn quả với diện tích hiện có

41.782,1 ha, tăng 13,96%; cây điều diện tích hiện có 18.730,5 ha, giảm 9,2%; cây chè với diện tích 10.017,5 ha, giảm 5,9% so với cùng kỳ.

Kết quả thực hiện chuyển đổi giống cây trồng: Tính từ đầu năm đến nay diện tích trồng mới, tái canh, cải tạo cây lâu năm toàn tỉnh thực hiện 9.811 ha, giảm 2,68% so với cùng kỳ. Các loại cây trồng mới, tái canh, cải tạo chiếm tỷ trọng cao như cây ăn quả 4.554 ha, chiếm 46,42%; cà phê 4.465 ha, chiếm 45,51%; dâu tằm 482 ha, chiếm 4,91% tổng diện tích trồng mới, cải tạo, tái canh cây lâu năm.

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng⁽¹⁾: Tình hình dịch bệnh trên cây trồng cơ bản được kiểm soát, không phát sinh dịch hại lớn; tuy nhiên do thời tiết có mưa nhiều đã tạo điều kiện thuận lợi cho một số đối tượng dịch hại trên cây dài ngày phát triển, nhất là bệnh xì mũ là loại bệnh gây hại chính trên cây sàu riêng đã xuất hiện và gây hại ở Lâm Đồng, bệnh thường gây hại nặng trong các tháng mùa mưa trên cây sàu riêng trong giai đoạn kinh doanh. Các ngành chức năng đã phối hợp với các địa phương điều tra phát hiện và hướng dẫn nông dân phòng trừ kịp thời, nên đã cơ bản kiểm soát tốt dịch hại, không có diện tích cây trồng bị thiệt hại trên 50% năng suất do sâu bệnh.

*** Tình hình chăn nuôi:**

Trong tháng 11 năm 2023, tình hình chăn nuôi trên bàn tỉnh duy trì ổn định và có chiều hướng phát triển; đàn vật nuôi được chú trọng đầu tư, chăm sóc; công tác tăng đàn, tái đàn lợn, đàn gia cầm (đàn gà) được đẩy mạnh theo chiều sâu, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, áp dụng nuôi chuồng lạnh nhằm chủ động điều khiển nhiệt độ phù hợp với sự thích nghi của vật nuôi giúp cho lợn, gà phát triển ổn định, tăng năng suất, sản lượng thịt trứng; đồng thời với công nghệ chuồng lạnh đã giảm mùi hôi, hạn chế ô nhiễm môi trường; đầu tư mở rộng sản xuất chăn nuôi theo trang trại quy mô lớn và liên kết với công ty C.P, Japfa, CJ Agri.

Tổng đàn vật nuôi trong 11 tháng đầu năm 2023: Tổng đàn trâu hiện có 14.263 con, tăng 1,76%; tổng đàn bò hiện có 101.374 con⁽²⁾, tăng 2,22%; tổng số lợn là 433.669 con, tăng 4,65%; tổng số gia cầm hiện có 5.962,3 ngàn con, tăng 11,25% so với cùng kỳ (trong đó: đàn gà chiếm 91,01% trong tổng đàn gia cầm với 5.426 ngàn con, tăng 12,57%).

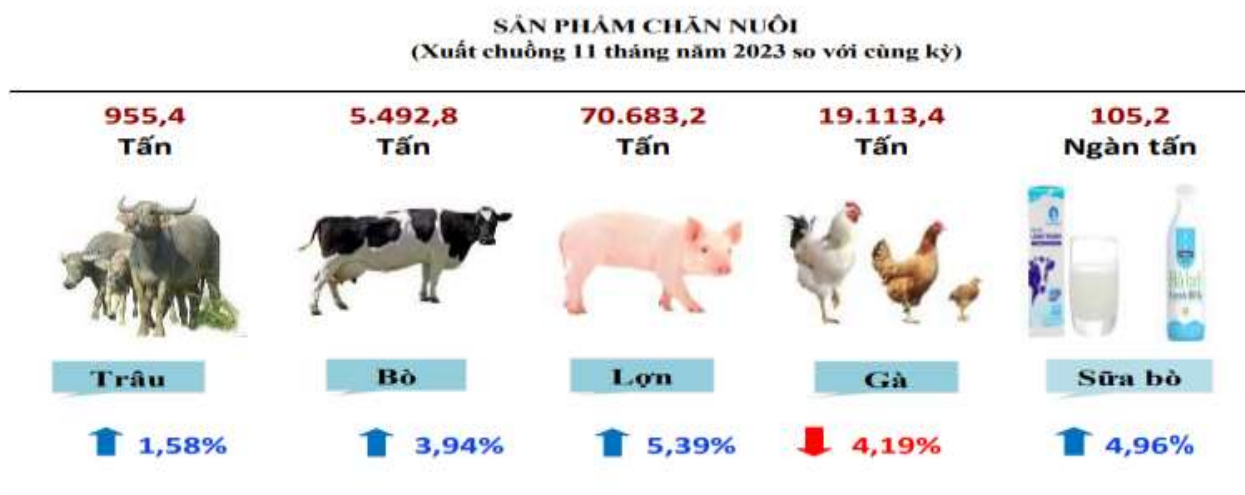
Tổng sản lượng chăn nuôi 11 tháng đầu năm 2023: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 955,4 tấn, tăng 1,58%; thịt bò hơi xuất đạt 5.492,8 tấn, tăng

⁽¹⁾ Các đối tượng gây hại chính gồm: Trên cây cà chua bệnh xoắn lá virus gây hại 124,1 ha (17,9 ha nhiễm nặng); trên cây cà phê chè bọ xít muỗi gây hại 2.129,3 ha; trên cây sàu riêng bệnh xì mũ gây hại 1.692,7 ha tại Đạ Tẻh, Đạ Huoai; trên cây dâu tằm bệnh tuyến trùng gây hại 677,3 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Lâm Hà (114,8 ha nhiễm nặng); trên cây điều bọ xít muỗi gây hại 4.590,2 ha tại 3 huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên (156,2 ha nhiễm nặng), bệnh thán thư gây hại 5.020,2 ha tại Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đam Rông (156,2 ha nhiễm nặng).

⁽²⁾ Đàn bò sữa đạt 29,34 ngàn con, tăng 19,08% so với cùng kỳ.

3,94%; thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 70.683,2 tấn, tăng 5,39%; thịt gà đạt 19.113,4 tấn, giảm 4,19% so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ xuất chuồng: Sản lượng sữa bò 11 tháng năm 2023 ước đạt 105,2 ngàn tấn, tăng 4,96%; sản lượng trứng gà đạt 300,3 triệu quả, tăng 9,06% so với cùng kỳ.



Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch bệnh: Các ngành chức năng đã phối hợp với các địa phương thường xuyên kiểm tra, giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch bệnh phát sinh. Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã có 172 con lợn mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi tại 01 hộ thuộc thị trấn Phước Cát, huyện Cát Tiên, tiêu hủy toàn bộ 172 con lợn mắc bệnh và chết với trọng lượng 10.255 kg; Viêm da nổi cục có 27 con bò mắc bệnh/14 hộ/7 thôn/ 03 xã (Đạ Tồn, Mađaguôi, Đạ Oai huyện Đạ Huoai), dịch đã qua 21 ngày không phát sinh thêm gia súc mắc bệnh.

Công tác kiểm dịch động vật: Trong tháng 11/2023 (từ ngày 15/10 - 14/11/2023) kiểm dịch xuất tỉnh được 50.214 con lợn (trong đó 34.734 con lợn giống), 47 con bò, 2,72 triệu con gà (trong đó 2,65 triệu con gà giống), 179.122 con vịt; 4,89 tấn thịt; 250,5 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng) và 710 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 17.134 con lợn giống, 383.753 con gà giống, 505 con bò để chăn nuôi.

1.2. Lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, trồng mới rừng tập trung; trồng cây lâm nghiệp phân tán; chăm sóc, nuôi dưỡng, tỉa thưa rừng trồng.

Trồng mới rừng tập trung: Lũy kế 11 tháng đạt 1.277 ha, tăng 3,57% so với cùng kỳ do tập trung trồng xong trước mùa khô, chủ yếu của các doanh nghiệp lâm nghiệp.

Trồng cây phân tán: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 1.422,4 ngàn cây, tăng 8,7% so với cùng kỳ.

Giao khoán quản lý, bảo vệ rừng: Với tổng diện tích 456.397,2 ha. Trong đó, nguồn vốn ngân sách tỉnh 57.248,2 ha; nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng 399.149 ha.

Khai thác gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ở các loại hình kinh tế ước tính trong tháng 11/2023 đạt 16.185,6 m³, tăng 1,1% do khai thác trắng rừng trồng; củi thước 8.604,6 ster, giảm 4,59% so với cùng kỳ. Ước tính 11 tháng năm 2023 sản lượng gỗ khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 73.978,2 m³, tăng 0,57%; củi thước 72.687 ster, giảm 1,23% so với cùng kỳ.

Công tác trồng 50 triệu cây xanh: Đến nay (lũy kế tính đến ngày 10/11/2023), toàn tỉnh đã thực hiện trồng được 8.745 ngàn cây xanh⁽³⁾ các loại (đạt 75.6% kế hoạch tỉnh giao và đạt 67,8% kế hoạch các địa phương đăng ký). Hiện nay, các địa phương đang tiếp tục thực hiện trồng cây xanh, trồng rừng năm 2023 theo chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao và kế hoạch đã xây dựng.

Tình hình vi phạm lâm luật: Từ ngày 10/12/2022 đến 10/11/2023 phát hiện 192 vụ vi phạm luật Lâm nghiệp, giảm 60 vụ (giảm 23,81%); diện tích thiệt hại 14,17 ha, giảm 0,87 ha (giảm 5,22%); lâm sản thiệt hại 1.382,3 m³. Tổng số vụ đã xử lý 179 vụ, trong đó xử lý hành chính 164 vụ, xử lý hình sự 15 vụ, tịch thu hơn 491,2 m³ gỗ tròn, xẻ các loại, thu nộp ngân sách hơn 2,86 tỷ đồng.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 11 năm 2023 của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến. Để sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 tiếp tục phát triển ổn định, tăng trưởng theo kế hoạch đề ra, tỉnh đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp, nhất là đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo từ các nguyên liệu, sản phẩm có lợi thế, công nghiệp hỗ trợ, dược liệu,...theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường; tiếp tục thu hút đầu tư các ngành công nghiệp trọng điểm phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo...

2.1. Sản xuất công nghiệp ước tháng 11 năm 2023

Tính chung ngành sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2023 tăng 10,54% so với cùng kỳ.

³ Đà Lạt trồng được 560.617 cây, đạt 73,8%; Đam Rông trồng được 1.046.102, đạt 91,1%; Lâm Hà trồng được 464.105 cây, đạt 44,2%; Đức Trọng trồng được 471.306 cây, đạt 42,1%; Lạc Dương trồng được 327.861 cây, đạt 30,6%; Đơn Dương trồng được 730.073 cây, đạt 42,4%; Di Linh trồng được 981.095 cây, đạt 76,7%; Bảo Lộc trồng được 488.068 cây, đạt 54,2%; Bảo Lâm trồng được 868.159 cây; đạt 81,4%; Đạ Huoai trồng được 575,620 cây, đạt 78,2%; Đạ Tẻh 435.000, đạt 52,5% và Cát Tiên trồng được 474,574 cây, đạt 64,8%.

Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 11,35% so với cùng kỳ (trong đó, ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét tăng 11,38%) do các công ty ngành khai khoáng đẩy mạnh khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình. Bên cạnh đó, cung ứng vật liệu thi công dự án mở rộng đèo Prenn và Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (1 trong 3 dự án thành phần thuộc dự án Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương). Trong thời gian quan các cơ quan chức năng tỉnh Lâm Đồng đã rà soát, trong đó đề xuất một số giải pháp, đặc biệt là cần áp dụng cơ chế ưu đãi cho các tổ chức theo Nghị quyết của Chính phủ.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,37% so với cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số tăng cao như: ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng gấp 4,6 lần so với cùng kỳ do năm nay tăng sản lượng sản xuất đối với sản phẩm phân bón NPK; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 48,49%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 39,26%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 27,72%; ngành sản xuất trang phục tăng 26,09%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 23,83%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 23,58%; ngành chế biến thực phẩm tăng 16,22%; ngành sản xuất kim loại tăng 13,6% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 so với cùng kỳ (%)

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	109,73	111,20	81,78	110,54
Khai khoáng	101,27	116,50	180,63	111,35
Chế biến, chế tạo	127,35	102,25	102,83	110,37
Sản xuất, phân phối điện ...	85,46	130,25	57,37	111,01
Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,49	106,71	98,12	107,88

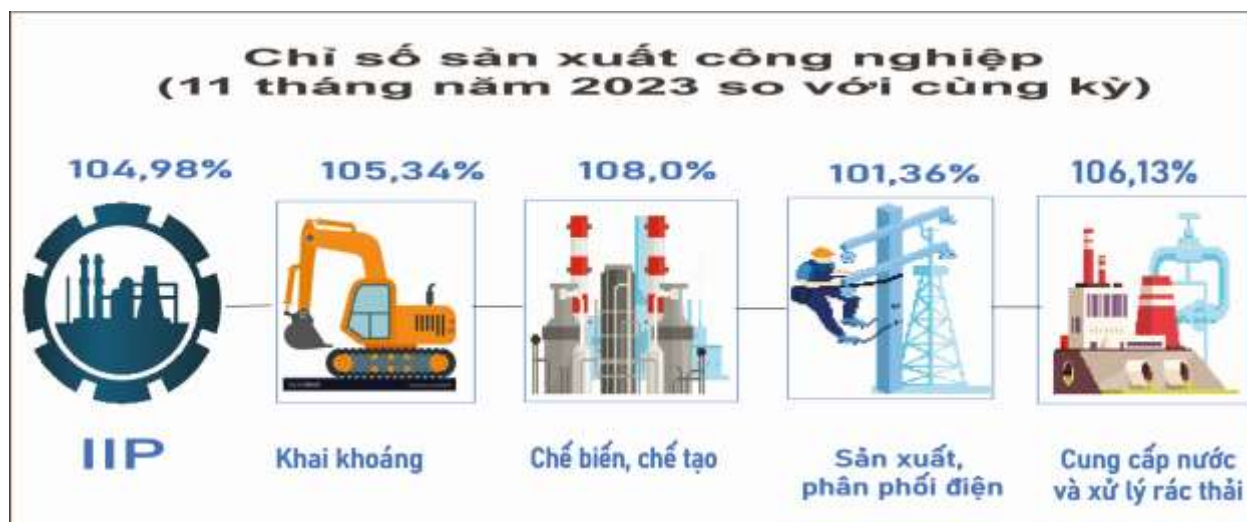
Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí tiếp tục duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp nguồn năng lượng điện cho hệ thống điện quốc gia theo kế hoạch điều độ của Trung tâm điều độ điện quốc gia, trong tháng 11 năm 2023 dự ước chỉ số sản xuất tăng 11,01% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,88%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,95% và hoạt động thu gom rác thải tăng 7,64% so với cùng kỳ.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn: Một số sản phẩm chủ yếu trong tháng 11 tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sản phẩm phân bón NPK đạt 9,7 ngàn

tấn, tăng gấp 4,6 lần so với cùng kỳ; chè (trà) chế biến đạt 2.097 tấn, tăng 20,44%; bia đóng lon đạt 13,3 triệu lít, tăng 20,18%; quả và hạt ướp lạnh đạt 1.371 tấn, tăng 18,78%; sản phẩm điện sản xuất đạt 625 triệu kwh, tăng 13,87%; cao lanh đạt 42,5 ngàn tấn, tăng 13,11%; ôxít nhôm đạt 68 ngàn tấn, tăng 13,6%; sản phẩm nước sạch đạt 3,08 triệu m³, tăng 7,95%; sợi len lông cừu đạt 190 tấn, tăng 2,93%; bê tông trộn sẵn đạt 52,1 ngàn m³, tăng 1,48%.

2.2. Tình hình sản xuất công nghiệp dự ước 11 tháng đầu năm 2023



Tính chung 11 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,98% so với cùng kỳ. Trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,13%; công nghiệp khai khoáng tăng 5,34%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,36%. Một số ngành có chỉ số tăng cao so với cùng kỳ: ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 62,73%; ngành chế biến gỗ tăng 33,91%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 24,67%; ngành dệt tăng 14,26%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,73%. Một số ngành giảm như: ngành sản xuất thuốc hóa dược giảm 32,48%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 3,18%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 1,01%...

Một số sản phẩm chủ yếu trong 11 tháng năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ như: sản phẩm sợi xe từ sợi tơ tằm đạt 1.060 tấn, tăng 30,03%; sản phẩm chè (trà) nguyên chất đạt 15.145 tấn, tăng 28,29%; phân bón NPK đạt 99,9 ngàn tấn, tăng 16,81%; rau ướp lạnh đạt 15.354 tấn, tăng 16%; ôxít nhôm (alumin) đạt 690,3 ngàn tấn, tăng 9,49%; sản phẩm nước sạch đạt 33,9 triệu m³, tăng 6,08%; Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy, xí nghiệp hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất có mức tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ năm trước như: sản phẩm bia đóng lon đạt 114,2 triệu lít, tăng 3,54%; đá xây dựng khác đạt 3.158,8 ngàn m³, tăng 1%; điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh đạt

8.179 triệu kwh, tăng 0,01%; sợi len lông cừu đạt 1.886 tấn, giảm 1,15%; bê tông trộn sẵn đạt 605,2 ngàn m³, giảm 0,59%.



Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 11 tháng năm 2023 tăng 1,94% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 4,26%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,78%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,53% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải giảm 0,21% so với cùng kỳ. Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 0,74%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 4,73%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,05% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư⁽⁴⁾

Đăng ký kinh doanh: Trong tháng 11/2023 có 111 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 771,4 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 10,5% về số doanh nghiệp và giảm 2% về vốn đăng ký. Lũy kế 11 tháng năm 2023, có 1.242 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký 9.012 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 10,5% về số doanh nghiệp và giảm 47,2% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể, hoạt động trở lại: Trong tháng 11/2023 có 20 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tăng 5,3%; số doanh nghiệp giải thể 16 doanh nghiệp, giảm 27,3%; có 15 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 36,4% so với cùng kỳ. Lũy kế trong 11 tháng năm 2023, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 610 doanh nghiệp, tăng 19,6%; 212 doanh nghiệp giải thể, tăng 0,5%; 279 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 13,1% so với cùng kỳ.

Tình hình thu hút đầu tư: Trong tháng 11 năm 2023, đã thu hút 15 dự án đầu tư, với số vốn đăng ký đầu tư 12.899,19 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất 170,93 ha. Lũy kế

⁽⁴⁾ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

trong 11 tháng năm 2023, đã thu hút 15 dự án đầu tư, với số vốn đăng ký đầu tư 13.742,3 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất 241,63 ha.

Về điều chỉnh dự án đầu tư: Lũy kế 11 tháng đầu năm 2023, có 57 dự án được điều chỉnh nội dung dự án đầu tư, với số vốn đăng ký điều chỉnh tăng 835,13 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất tăng 32,19 ha; 08 dự án bị thu hồi, chấm dứt hoạt động với số vốn đăng ký đầu tư 1.268,63 tỷ đồng, diện tích đất thu hồi 192,13 ha.

4. Đầu tư

Trong tháng 11 năm 2023, Tỉnh ủy, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các huyện, thành phố và các Sở, Ban, Ngành đẩy nhanh tiến độ đầu tư, giải ngân cho từng công trình, dự án. Bên cạnh đó các chủ đầu tư, đơn vị thi công lập tiến độ tổng thể, tiến độ chi tiết của từng dự án đến cuối năm 2023 có cam kết và chịu trách nhiệm về tiến độ hoàn thành từng hạng mục về khối lượng vật liệu, nhân công hàng ngày trên công trường để làm cơ sở kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân từng công trình, dự án, góp phần bảo đảm tiến độ kế hoạch vốn đầu tư công của địa phương.

Dự ước tháng 11/2023 tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt 1.067,02 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 916,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 85,93% trong tổng vốn, tăng 47% so với cùng kỳ. Trong tháng đã đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình hạ tầng, công trình văn hóa, trường học, công trình công cộng,... Đồng thời gấp rút giải ngân các dự án đầu tư xây dựng đã hoàn thành và các hạng mục công trình hoàn thành trên địa bàn, cụ thể:

- (1). Vốn cân đối ngân sách tỉnh chỉ đạt 50,6 tỷ đồng, chỉ bằng 17,1% so với cùng kỳ.
- (2). Vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu đạt 512,6 tỷ đồng, gấp 3,5 lần so với cùng kỳ.
- (3). Vốn nước ngoài (ODA) không triển khai, UBND tỉnh đã có công văn hoàn trả vốn ODA năm 2023 cho TW.
- (4). Vốn xổ số kiến thiết đạt 235 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ.
- (5). Vốn khác ước đạt 118,6 tỷ đồng, gấp 23 lần so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 150,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,07% trong tổng vốn, tăng 42% so với cùng kỳ, trong đó vốn cân đối ngân sách huyện đạt 150,2 tỷ đồng, tăng 42% so với cùng kỳ.

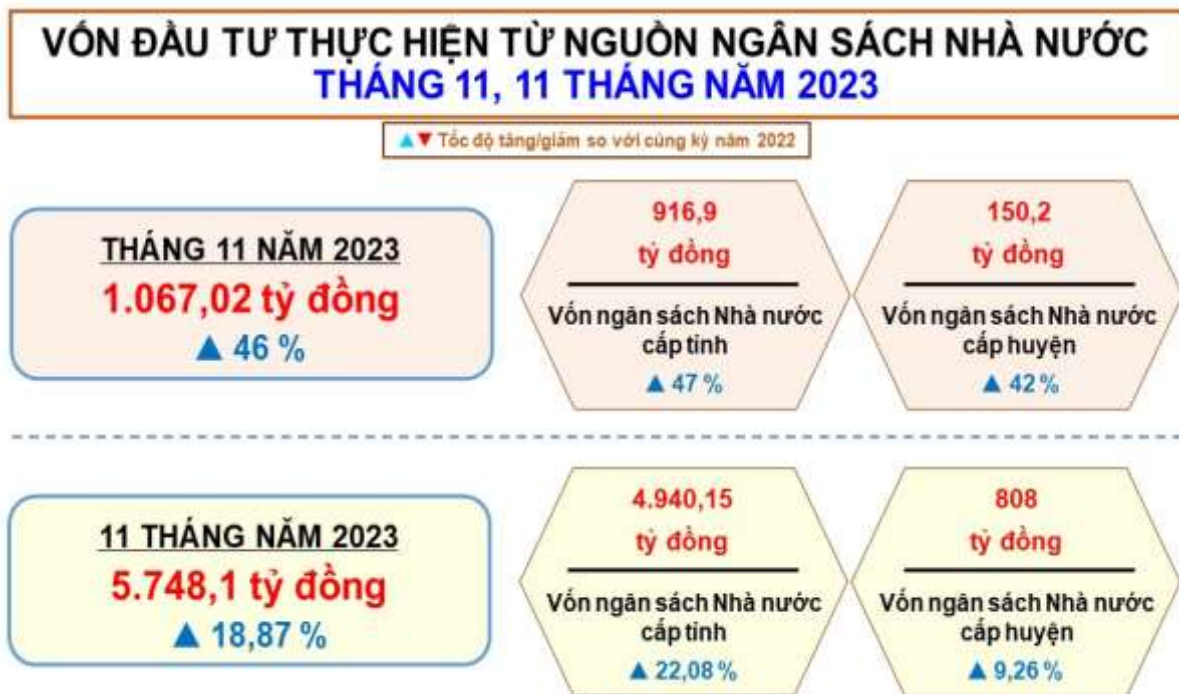
Dự ước trong 11 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt 5.748,1 tỷ đồng, tăng 18,87% so với cùng kỳ, đạt tỷ lệ 80,56% so với kế hoạch. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 4.940,15 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 85,94% trong tổng vốn, tăng 22,08% so với cùng kỳ.

- (1). Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.544,1 tỷ đồng, giảm 26,38% so với cùng kỳ.
- (2). Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 1.624,4 tỷ đồng, gấp 2,14 lần so với cùng kỳ.
- (3). Vốn xổ số kiến thiết đạt gần 1.468,6 tỷ đồng, tăng 28,34% so với cùng kỳ.
- (4). Vốn khác ước đạt 303 tỷ đồng, gấp 6,6 lần so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện: đạt gần 808 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,06% trong tổng vốn, tăng 9,26% so với cùng kỳ, cụ thể:

- (1). Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 686,6 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ.
- (2). Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 86,5 tỷ đồng, giảm 25,28% so với cùng kỳ.
- (3). Vốn khác 34,8 tỷ đồng, giảm 39,65% so với cùng kỳ.



Tính đến tháng 11/2023, trên địa bàn tỉnh có 1.435 công trình xây dựng cơ bản tiếp tục triển khai, trong đó một số công trình lớn trên các địa bàn như: sửa chữa, nâng cấp đường vào thôn Đất Làng, xã Xuân Trường, cải tạo, nâng cấp Trung tâm hành chính thành phố Đà Lạt; đầu tư 5 trường Tiểu học và THCS đạt chuẩn thành phố Bảo Lộc; xây dựng đường nội thị thuộc quy hoạch chung Bằng Lãng (giai đoạn 1), đường giao thông từ xã Phi Tô huyện Lâm Hà đi Xã Lát; nâng cấp, mở rộng đường ĐH,12 (đoạn từ ngã ba Trường THPT Pró đến cầu Sắt xã Tu Tra) huyện Đơn Dương; đầu tư một số hạng mục để đạt chuẩn quốc gia tại 02 trường THCS Lê Hồng Phong và Trần Phú huyện Đức Trọng; nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Minh Ròng đi xã Lộc Quảng huyện Bảo Lâm; xây đường liên xã từ thôn 1

Xã Đa Oai đi Đa Tồn huyện Đa Huoai; nâng cấp đường Tiên Hoàng – Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên...

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính⁽⁵⁾

Hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước đã triển khai thực hiện kịp thời các văn bản chỉ đạo của tỉnh thông qua các biện pháp quản lý thu, khai thác có hiệu quả các nguồn thu tiềm năng, đơn đốc cá nhân, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện nghiêm việc đóng thuế. Tăng cường thông tin, tuyên truyền về thủ tục hành chính thuế, các chính sách thuế mới, nội dung sửa đổi, tiếp tục cải cách hiện đại hóa hệ thống thuế, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế, duy trì dịch vụ kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử, hệ thống hóa đơn điện tử. Công tác quản lý thu, chi ngân sách địa phương tiếp tục thực hiện theo dự toán được giao.



Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 11/2023 ước đạt 1.222,1 tỷ đồng. Lũy kế 11 tháng năm 2023 tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 11.592,6 tỷ đồng, bằng 79,95% dự toán địa phương và giảm 7,54% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng 11/2023 ước đạt 1.190,7 tỷ đồng. Lũy kế 11 tháng đầu năm đạt 11.319,8 tỷ đồng, bằng 80,06% dự toán địa phương và giảm 7,78% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 3.415,7 tỷ đồng, tăng 21,12%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 1.005,9 tỷ đồng, tăng 10,74%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 88,2 tỷ, tăng 38,19%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 118,8 tỷ đồng, tăng 19,43%; thu từ hoạt động xố số kiến thiết đạt 1.767,7 tỷ đồng, tăng 43,86% so với cùng kỳ, riêng thu từ đất và nhà giảm 28,15%, thuế thu nhập cá nhân giảm 46,24% đã tác động đến tổng thu ngân sách địa phương.

⁽⁵⁾ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

- Tổng thu ngân sách địa phương đạt 24.520 tỷ đồng, đạt 125,75% dự toán địa phương, tăng 3,56% so với cùng kỳ.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng 11/2023 ước đạt 31,4 tỷ đồng; lũy kế 11 tháng năm 2023 đạt 272,8 tỷ đồng, bằng 75,77% dự toán địa phương và tăng 3,88% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 11/2023 ước đạt 1.224 tỷ đồng. Lũy kế 11 tháng năm 2023 ước đạt 14.412,8 tỷ đồng, bằng 73,58% dự toán địa phương và tăng 2,64% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 11 tháng đầu năm đạt 7.332,2 tỷ đồng, bằng 73,25% dự toán địa phương và tăng 3,54%; chi đầu tư phát triển đạt 3.016,3 tỷ đồng, bằng 54,4% dự toán địa phương và tăng 2,17% so với cùng kỳ.

5.2. Hoạt động tín dụng⁽⁶⁾

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan. Thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 608 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 11/2023 đạt 8.200 tỷ đồng.

Hoạt động huy động vốn: Tính đến 31/12/2023, dự ước số dư vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là 97.000 tỷ đồng, tăng 6,37% so với thời điểm 31/12/2022. Trong đó, tiền gửi Việt Nam Đồng ước đạt 96.300 tỷ đồng, chiếm 99,28% trong tổng nguồn vốn, tăng 6,71% so với đầu năm.

Hoạt động sử dụng vốn: Tổng dư nợ hữu hiệu (kể cả nợ ODA và nợ khoanh) của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/12/2023 dự ước là 175.000 tỷ đồng, tăng 10,4% so với thời điểm 31/12/2022. Trong tổng dư nợ toàn địa bàn, dư nợ trung dài hạn là 42.700 tỷ đồng, tăng 8,72% và dư nợ ngắn hạn là 132.300 tỷ đồng, tăng 10,95% so với đầu năm.

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TÍNH ĐẾN 31/12/2023 (So với thời điểm 31/12/2022)

Nguồn vốn huy động
97.000 tỷ đồng ↑ 6,37%



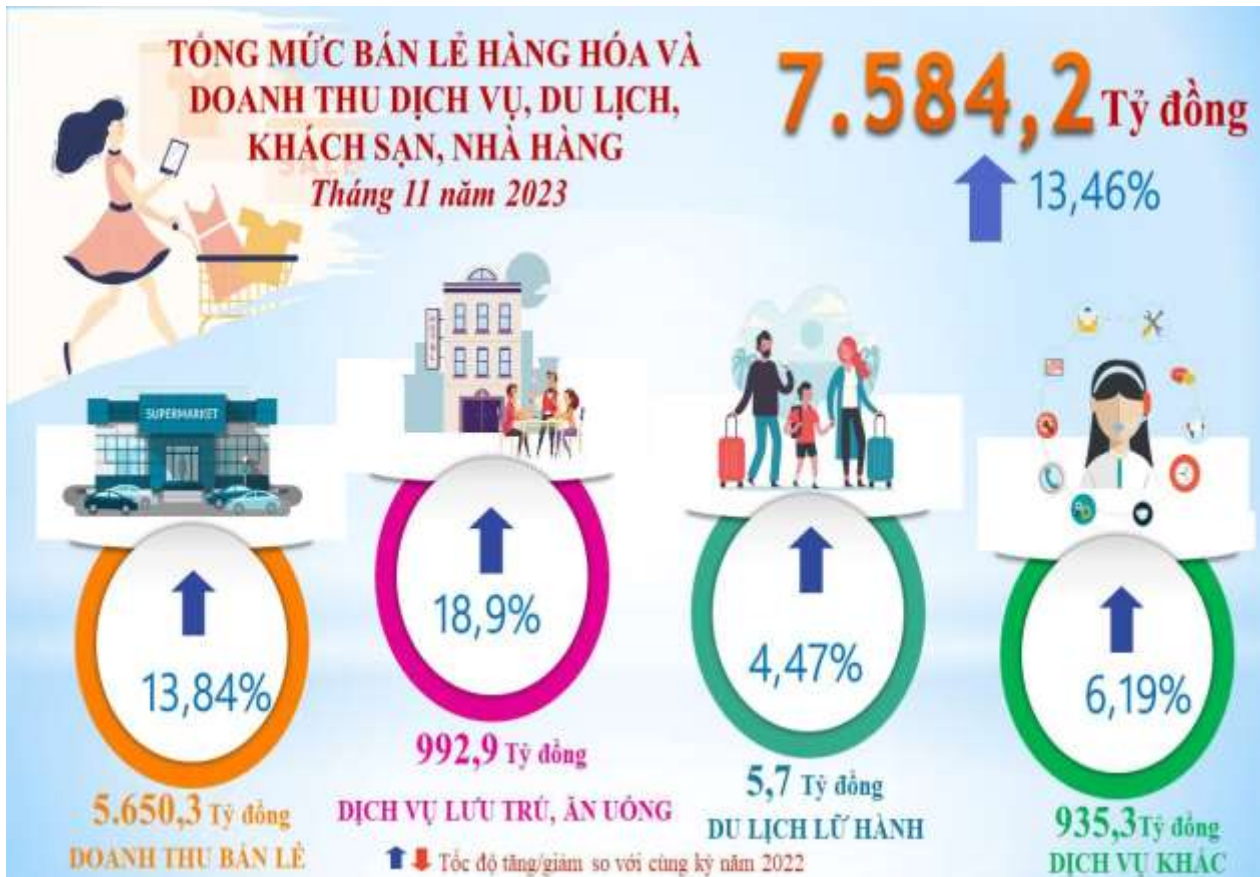
⁽⁶⁾ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng

6. Thương mại, giá cả và vận tải

6.1. Thương mại, dịch vụ

Trong tháng 11/2023, tình hình kinh tế thế giới suy thoái tiếp tục ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng nói riêng trên tất cả các ngành, lĩnh vực; chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh phải đối mặt với không ít các yếu tố rủi ro và thách thức mới. Tuy nhiên, với sự quyết tâm của các cấp, các ngành, các địa phương; trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2023 tình hình lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cơ bản thông suốt và lượng cung hàng hóa trên thị trường khá dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 11/2023 đạt 7.584,2 tỷ đồng, tăng 13,46% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,33%). Lũy kế 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 72.680,3 tỷ đồng, tăng 11,95% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,89%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11/2023 ước đạt 5.650,3 tỷ đồng, chiếm 74,5% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 13,84% so với cùng kỳ; trong đó, có 07/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 8,62% đến 36,46% và 05/12 nhóm doanh thu giảm so với cùng kỳ (nhóm ô tô các loại giảm nhiều nhất 18,55% và nhóm xăng dầu giảm ít nhất 1,27%); một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt

2.290,5 tỷ đồng, tăng 32,96% do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng như thịt heo, gà...; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 825,3 tỷ đồng, tăng 21,93%, do nhu cầu tiêu thụ sắt thép, xi măng, cát, đá... tăng mạnh; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 545,8 tỷ đồng, tăng 8,62% so với cùng kỳ. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2023 đạt 51.384,5 tỷ đồng, tăng 12,88% so với cùng kỳ; có 09/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng, mức tăng dao động từ 2,82% (nhóm nhiên liệu khác) đến 26,3% so với cùng kỳ (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng); 03/12 nhóm hàng hóa giảm, nhóm ô tô các loại đạt 4.264,7 tỷ đồng, giảm nhiều nhất 20,33% và nhóm phương tiện đi lại đạt 2.082,9 tỷ đồng, giảm ít nhất với 2% so với cùng kỳ.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 11/2023 ước đạt 992,9 tỷ đồng, tăng 18,9% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 164,8 tỷ đồng, tăng 22,09%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 828,1 tỷ đồng, tăng 18,28% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng năm 2023 đạt 12.145,3 tỷ đồng, tăng 10,34% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.191,2 tỷ đồng, tăng 10,75% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 9.954,1 tỷ đồng, tăng 10,25% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tháng 11 ước đạt 404,2 nghìn lượt khách, tăng 18,56% so với cùng kỳ; lũy kế 11 tháng đạt 5.343,7 nghìn lượt khách, tăng 10,91% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 11/2023 đạt 5,7 tỷ đồng, tăng 4,47% so với cùng kỳ; doanh thu 11 tháng đạt 59,2 tỷ đồng, tăng 12,28% so với cùng kỳ; hoạt động du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục tăng trưởng khá.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 11/2023 ước đạt 935,3 tỷ đồng, tăng 6,19% so với cùng kỳ; có 06/07 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 5,25% đến 21,11%; một số nhóm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 558,1 tỷ đồng, tăng 5,25%; nhóm dịch vụ khác đạt 103,4 tỷ đồng, tăng 11,32% so với cùng kỳ; riêng nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 123,4 tỷ đồng, giảm 2,84% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) lũy kế 11 tháng đạt 9.091,3 tỷ đồng, tăng 9,02% so với cùng kỳ.

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu⁽⁷⁾

Ước thực hiện tháng 11/2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 85,61 triệu USD, tăng 4,72% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 51,36 triệu USD, tăng 1,34%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 34,24 triệu USD, tăng 10,23% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 25,14 triệu USD, tăng 53,99% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện 11 tháng năm 2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 843,46 triệu USD, tăng 3,75% so với cùng kỳ và đạt 90,79% kế hoạch năm 2023. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 168,55 triệu USD, tăng 14,33% so với cùng kỳ, đạt 95,22% kế hoạch năm 2023.

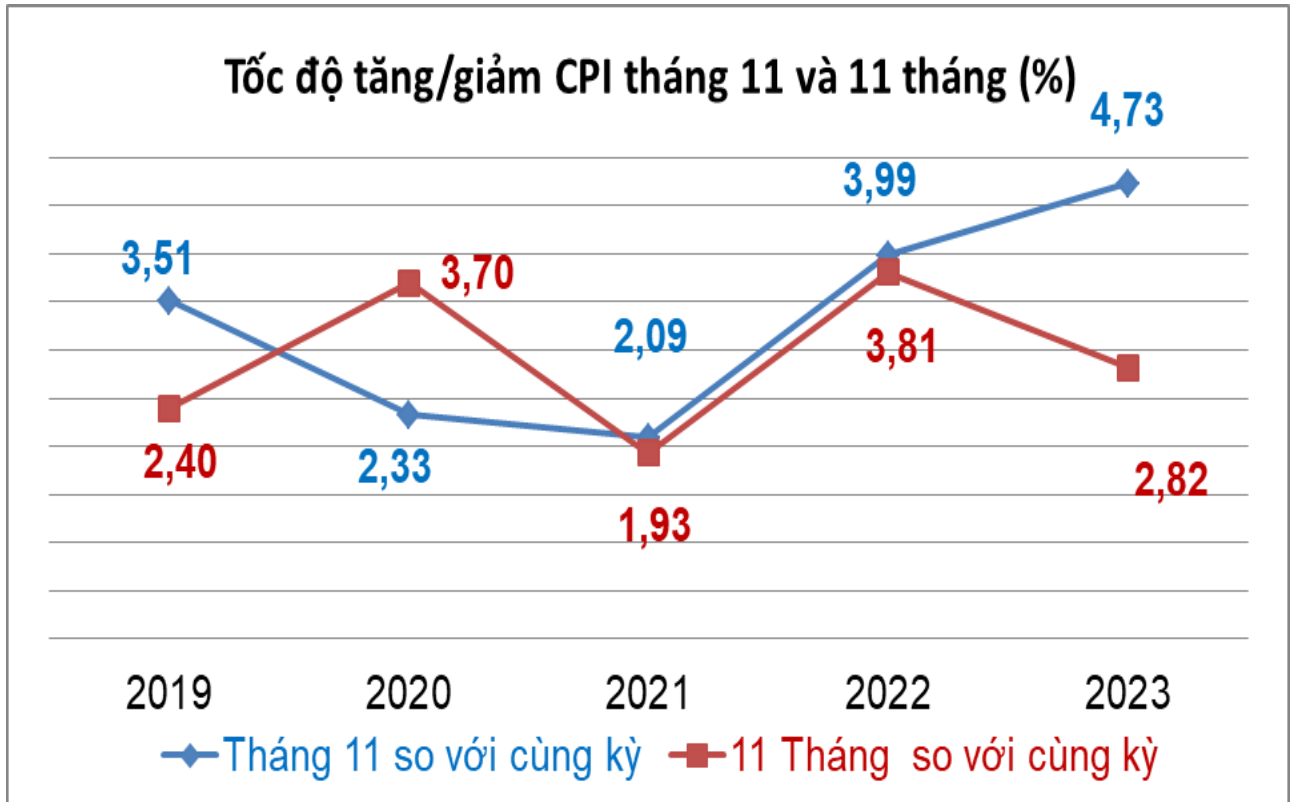
Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Lũy kế 11 tháng đầu năm 2023, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 664,5 ngàn tấn, ước đạt giá trị 230,3 triệu USD, bằng 103,3% về lượng và bằng 95,18% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 80,6 ngàn tấn, giá trị 180,4 triệu USD, bằng 97,66% về lượng và 109,05% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 3,9 ngàn tấn, giá trị ước đạt 10,81 triệu USD, bằng 91,05% về lượng và 101,84% về giá trị so với cùng kỳ; rau quả ước đạt 58,9 ngàn tấn, giá trị 90,6 triệu USD, bằng 197,22% về lượng và 148,98% về giá trị so với cùng kỳ; hạt điều nhân ước đạt 633,7 tấn, đạt 3,9 triệu USD, bằng 108,72% về lượng và 94,97% giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 62,9 triệu USD, bằng 93,93% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 103 triệu USD, bằng 79,6% so với cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2023 tăng 0,23% so với tháng trước. So với tháng 12/2022 tăng 4,5%; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,73%. Bình quân 11 tháng đầu năm 2023, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,82% so với cùng kỳ.

⁽⁷⁾ Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng



So với tháng cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 0,64% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do nhu cầu tiêu dùng tăng, bên cạnh đó chi phí và giá nhà cung cấp tăng đã tác động làm giá thuốc các loại tăng) đến 21,72% (nhóm giáo dục, do vào đầu năm học 2023-2024, các cơ sở công lập áp dụng thu học phí theo Nghị Quyết 210/2023/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng; bên cạnh đó một số trường tư thục cũng điều chỉnh tăng học phí năm học 2023-2024); riêng nhóm bưu chính viễn thông chỉ số giá giảm 0,29% so với cùng kỳ. Bình quân 11 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng từ 0,56% đến 9,94%, trong đó, nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng cao nhất với 9,94%; có 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm, nhóm giao thông có chỉ số giá giảm nhiều nhất với 1,96% so với cùng kỳ.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Thời gian qua, giá vàng tăng do các quốc gia trên thế giới vẫn đẩy mạnh nhập khẩu và tăng dự trữ bằng mặt hàng kim loại quý này. Trên địa bàn tỉnh, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 6.625.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 11/2023 tăng 1,38% so với tháng trước, tăng 3,52% so với tháng cùng kỳ và bình quân 11 tháng giảm 0,16% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng USD trên thị trường quốc tế những ngày qua trong xu hướng giảm, nguyên nhân do lạm phát tại Mỹ hạ nhiệt làm gia tăng kỳ vọng trên thị trường về việc Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) dừng tăng lãi suất trong cuộc họp vào tháng 12

tới. Trên địa bàn tỉnh, giá USD cũng theo xu hướng giảm, tuy nhiên những ngày cuối tháng 10, đầu tháng 11/2023 giá tăng cao, vì vậy giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 24.810 VND/USD, tăng 0,04% so với tháng trước, giảm 1,23% so với tháng cùng kỳ và bình quân 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ tăng 1,45%.

6.4. Hoạt động vận tải

Trong tháng 11/2023, hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 11/2023 đạt 497,2 tỷ đồng, tăng 6,02% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 451,1 tỷ đồng, tăng 10,03%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 42 tỷ đồng, giảm 22,95% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 11 tháng năm 2023 đạt 5.551,5 tỷ đồng, tăng 24,23% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 4.965,9 tỷ đồng, tăng 28,13%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 541,6 tỷ đồng, tăng 1,45% so với cùng kỳ. Trong đó:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 11/2023 ước đạt 148,2 tỷ đồng, tăng 0,57% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1 triệu hành khách, bằng 93,92% và luân chuyển đạt 144,6 triệu hành khách.km, bằng 85,62% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách 11 tháng ước đạt 1.769,1 tỷ đồng, tăng 26,91%; khối lượng vận chuyển đạt 11,8 triệu hành khách, tăng 13,74% và luân chuyển đạt 1.760,4 triệu hành khách.km, tăng 8,05% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 11 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	11,8	1.760,4	+13,74	+8,05
Đường bộ	11,7	1.759,8	+13,64	+8,04
Đường thủy nội địa	0,1	0,6	+40,46	+41,54

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 11/2023 ước đạt 303,1 tỷ đồng, tăng 15,29% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 6,03% và luân chuyển đạt 159,6 triệu tấn.km, tăng 6,11% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 11 tháng năm 2023 đạt 3.199,6 tỷ đồng, tăng 28,67%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 8,2 triệu tấn, tăng 23,35% và luân chuyển đạt 1.729,2 triệu tấn.km, tăng 22,78% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 11 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	8,2	1.729,2	+23,35	+22,78
Đường bộ	8,2	1.729,2	+23,35	+22,78

7. Một số tình hình xã hội

7.1. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- *Công tác quản lý nhà nước:* Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch trong tháng 11/2023.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa:* Trong tháng 11/2023, treo trên 720 m² Pano tuyên truyền các nội dung gồm có: Kỷ niệm 106 năm Cách mạng Tháng Mười Nga (07/11/1917 - 07/11/2023); Kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2023); Kỷ niệm 41 năm Ngày nhà giáo Việt Nam (20/11); Kỷ niệm 78 năm Ngày Di sản văn hóa Việt Nam (23/11/1945 - 23/11/2023); Kỷ niệm 51 năm Chiến thắng “Hà Nội - Điện Biên Phủ trên không” (12/1972 - 12/2023); Kỷ niệm 130 năm Đà Lạt hình thành và phát triển (1893 - 2023).

Trong tháng 11/2023 Liên hoan Phim Việt Nam lần thứ 23 được tổ chức tại Quảng trường Lâm Viên, thành phố Đà Lạt.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng:* Bảo tàng Lâm Đồng trong tháng 11/2023 đón 3.967 lượt khách. Thư viện tỉnh trong tháng 11/2023 đã cấp 33 thẻ bạn đọc, phục vụ 747 lượt bạn đọc/944 lượt tài liệu luân chuyển. Trong tháng phổ biến 02 phim truyện, 02 phim tài liệu, 03 phim hoạt hình.

7.2. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao:* Trong tháng 11 năm 2023, hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao:* Tham gia giải vô địch cử tạ câu lạc bộ quốc gia năm 2023 tại Bắc Ninh, thời gian từ ngày 25/10-01/11/2023, kết quả đạt 04 huy chương (03 Huy chương bạc, 01 Huy chương đồng). Tham gia giải vô địch Boxing toàn quốc năm 2023 tại Đắk Lắk, thời gian từ 19-30/11/2023.

- *Hoạt động phong trào*: Trong tháng 11/2023 hỗ trợ Sở Giáo dục - Đào tạo và các ban, ngành tổ chức các giải thể thao.

7.3. Giáo dục

Tháng 11/2023 Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng cùng với các huyện, thành phố đang tiến hành rà soát, tích hợp quy hoạch mạng lưới trường lớp và kết hợp lập quy hoạch mạng lưới trường học của các huyện, thành phố phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; hệ thống trường, lớp phát triển đến tận các địa bàn vùng sâu, vùng xa tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh dân tộc, học sinh các vùng khó khăn có thêm điều kiện và cơ hội học tập.

Năm học 2023-2024, toàn ngành có 677 đơn vị trường học (Mầm non: 230, Tiểu học: 220, THCS: 156, THPT: 59, GDTX: 12); 20.952 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên (CBQL: 1.533, GV: 16.982, NV: 2.437); 349.742 học sinh (Mầm non: 68.725, Tiểu học: 133.235, THCS: 96.391, THPT: 48.366 và GDTX: 3.025);

Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 10, 11; nâng cao chất lượng biên soạn tài liệu giáo dục địa phương và công tác thẩm định SGK lớp 5, 9, 12.

Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng đã tổ chức Lễ kỷ niệm 41 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2023) và tôn vinh nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tiêu biểu năm 2023.

Số người biết chữ trong độ tuổi 15-35 đạt tỉ lệ 99,1%; người biết chữ trong độ tuổi 15-60 đạt tỉ lệ 98,5%.

7.4. Y tế

**** Tình hình chung đến tháng 11 năm 2023:***

- Trong tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh ngành y tế không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ.

- Tính từ lúc bắt nguồn đến thời điểm 15/11/2023, toàn tỉnh ghi nhận tích lũy 141.071 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2; điều trị khỏi 140.907 ca; tử vong: 148 ca; hiện đang điều trị: 01 ca; về địa phương khác 16 trường hợp.

**** Công tác phòng chữa bệnh tháng 11 năm 2023 như sau:***

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện thêm bệnh phong mới, duy trì tốt công tác loại trừ bệnh phong cấp huyện, thành phố theo 4 tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Toàn tỉnh quản lý 124 bệnh nhân phong, chăm sóc tàn phế cho 124 bệnh nhân.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 63 bệnh nhân lao mới. Toàn tỉnh quản lý điều trị 351 bệnh nhân lao và thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Không có trường hợp mắc sốt rét, không có trường hợp mắc sốt rét ác tính và không có trường hợp tử vong do sốt rét.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Khám phát hiện 552 trường hợp mắc mới, tăng 163 trường hợp so với cùng kỳ.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Tổ chức thực hiện các hoạt động của 142 xã, phường điểm triển khai Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng tại 12 huyện, thành phố trong tỉnh; thực hiện tốt các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo quy định của dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng. Quản lý và điều trị cho 1.161 bệnh nhân tâm thần phân liệt và quản lý điều trị cho 1.584 bệnh nhân động kinh. Tổng số bệnh nhân trầm cảm đang quản lý 25 bệnh nhân.

- Công tác tiêm chủng mở rộng: Từ đầu năm đến ngày 15/11 đã tiêm chủng đầy đủ cho hơn 14 nghìn trẻ em. Tiêm viêm gan B trẻ sơ sinh trước 24h cho 14.186 trẻ. Tiêm phòng uốn ván cho 14.033 phụ nữ có thai. Tổ chức tiêm vắc xin Sởi-Rubella (MR) cho 15.842 trẻ. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho hơn 14 nghìn trẻ 18 tháng tuổi. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 1: 14.817 trường hợp. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 2: 14.555 trường hợp. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 3: 14.081 trường hợp.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng không phát hiện trường hợp HIV mới (tích lũy: 1.829 trường hợp); không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp) và không có trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 609 trường hợp). Điều trị bằng thuốc ARV cho 934 bệnh nhân nhiễm HIV, trong đó số trẻ đang điều trị là 14 trẻ.

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng 11 không có vụ ngộ độc nào xảy ra. Lũy kế 11 tháng đầu năm 2023 đã xảy ra 04 vụ ngộ độc thực phẩm với 212 trường hợp mắc, không có trường hợp tử vong.

*** Công tác khám chữa bệnh tháng 11 năm 2023:**

Trong tháng, tổ chức khám bệnh cho 211.889 lượt bệnh nhân. Ước 11 tháng đầu năm 2023: 1.946.905 lượt bệnh nhân, đạt 83,6% so với kế hoạch, tăng 15,6% so với cùng kỳ. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú tháng 11: 16.149 người, ước 11 tháng năm 2023 là 149.110 người, tăng 4,5% so với cùng kỳ. Tổng số ngày điều trị nội trú: 91.059 ngày; ước 11 tháng năm 2023: 851.925 ngày, đạt 88,1% so với kế hoạch, tăng 0,7% so với cùng kỳ. Công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh trong tháng 11 đạt 101,8%; ước 11 tháng năm 2023 đạt 92,8%.

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường:* Trong tháng 11 năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 01 vụ vi phạm môi trường xảy ra và đã xử phạt với số tiền là 150 triệu đồng; lũy kế 11 tháng đầu năm xảy ra 04 vụ và đã xử phạt với số tiền là 1,09 tỷ đồng.

- *Tình hình thiên tai:* Tháng 11 năm 2023, xe chở khách tham quan trải nghiệm dọc suối tại khu du lịch Làng Cù Lằn (xã Lát, huyện Lạc Dương) thì bất ngờ bị lũ quét cuốn trôi, trên xe có 05 người, làm 04 du khách Hàn Quốc bị chết (2 nam, 2 nữ), 01 lái xe người Việt Nam bị thương. Trong 11 tháng đầu năm 2023 đã xảy ra các loại hình thiên tai làm chết 11 người, bị thương 05 người. Thiệt hại về vật chất: Nhà bị sập, bị cuốn trôi: 03 căn; Nhà bị hư hại: 84 căn, 149 căn nhà bị ngập; 336 ha cây trồng, cuốn trôi gần 01 ha ao cá và hơn 2.800 gia cầm, gia súc; làm hư hỏng 7 cầu dân sinh, 02 điểm trường, 05 công trình thủy lợi, sạt lở 230m đường giao thông, ngã đổ 9 cột điện; ngập úng cục bộ tại một số nơi trên địa bàn thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc; Đa Huoai...Ước tổng giá trị thiệt hại 11 tháng đầu năm 2023 khoảng 78,5 tỷ đồng và tổng số tiền hỗ trợ cho gia đình người bị chết, bị thương là 681,8 triệu đồng.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/10/2023 đến ngày 14/11/2023 xảy ra 27 vụ, giảm 31 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 13 người, giảm 7 người; số người bị thương là 22, tăng 3 người cùng kỳ. Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/11/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 113 vụ tai nạn giao thông, tăng 15 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 59 người, giảm 7 người; số người bị thương là 80 người, tăng 16 người so với cùng kỳ.

Từ ngày 15/10/2023 đến ngày 14/11/2023, đăng ký mới cho 552 ô tô và 4.061 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 96.264 xe ô tô; 1.252.145 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 5.554 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 10,5 tỷ đồng; tước 957 giấy phép lái xe; tạm giữ 1.141 xe mô tô, 141 xe ô tô./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Tạ Hoàng Vũ

**1. Sản xuất nông nghiệp
(Đến ngày 10/11/2023)**

	<i>Ha; %</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Diện tích gieo cấy lúa			
Lúa Đông Xuân	9.052,9	8.797,9	97,18
Lúa Hè Thu	5.436,2	5.324,3	97,94
Lúa Mùa	11.828,1	11.292,0	95,47
2. Diện tích gieo trồng vụ Mùa	48.936,4	49.122,4	100,38
Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ Mùa			
Ngô	2.241,4	2.207,0	98,47
Khoai lang	987,6	987,8	100,02
Sắn	286,9	241,0	84,00
Khoai tây	792,2	780,5	98,52
Lạc (đậu phộng)	315,3	314,5	99,75
Rau các loại	23.348,0	23.908,0	102,40
Hoa các loại	3.207,6	3.435,4	107,10
Cây hàng năm khác	5.041,3	5.108,0	101,32
3. Diện tích thu hoạch vụ Mùa	19.255,5	20.045,0	104,10
Ngô	730,8	786,0	107,55
Khoai lang	470,1	468,7	99,71
Rau các loại	12.139,0	12.594,0	103,75
Đậu các loại	428,5	412,5	96,26
Hoa các loại	2.085,0	2.180,0	104,56
Cây hàng năm khác	2.209,0	3.496,0	158,26
4. Trồng mới, chuyển đổi giống, ghép cành cây lâu năm	10.081,2	9.811,0	97,32
Trong đó:			
Cà phê	4.808,7	4.465,0	92,85
Dâu tằm	279,5	482,0	172,45
Cây ăn quả	4.909,7	4.554,0	92,76

2. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	ĐVT	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu	Con	14.016	14.263	101,76
Số lượng bò	Con	99.171	101.374	102,22
Bò sữa	Con	24.638	29.338	119,08
Số lượng heo	Con	414.387	433.669	104,65
Số lượng đàn gia cầm	Nghìn con	5.359,2	5.962,3	111,25
Số lượng gà	Nghìn con	4.820,3	5.426,0	112,57
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
Thịt trâu	Tấn	940,5	955,4	101,58
Thịt bò	tấn	5.284,5	5.492,8	103,94
Thịt lợn	Tấn	67.068,0	70.683,2	105,39
Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	24.215,1	25.059,4	103,49
Thịt gà	Tấn	19.950,0	19.113,4	95,81
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gia cầm	1000 quả	289.840,6	313.478,4	108,16
Trong đó : Trứng gà	1000 quả	275.308,7	300.263,8	109,06
Sản lượng sữa bò	Tấn	100.208,7	105.174,9	104,96

3. Sản xuất lâm nghiệp

	ĐVT	Ước thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước thực hiện 11 tháng năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha	-	456.397,2	-	100,29
2. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	-	1.277	-	103,57
3. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	16.185,6	73.978,2	101,10	100,57
Củi thước	Ster	8.604,6	72.687,0	95,41	98,77
4. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/11/2023)					
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ				
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	10	192	58,82	76,19
- Phá rừng trái phép	Vụ	7	99	100,00	72,79
- Diện tích rừng bị phá	Ha	0,32	14,17	45,07	94,78
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	10	179	50,00	83,26
- Xử lý hành chính	Vụ	10	164	50,00	84,54
- Xử lý hình sự	Vụ	-	15	-	71,43
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,41	2,86	205,00	92,56

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 11 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ	% 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	109,51	97,73	110,54	104,98
1. Khai khoáng	116,31	102,14	111,35	105,34
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	116,34	102,15	111,38	105,31
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,34	105,79	110,37	108,00
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,65	106,34	116,22	111,73
Sản xuất đồ uống	104,65	113,98	116,75	100,22
Dệt	93,77	101,58	100,02	114,26
Sản xuất trang phục	104,01	127,83	126,09	105,71
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	112,61	115,00	123,58	133,91
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	123,96	108,11	104,01	100,74
In, sao chép bản ghi các loại	71,09	132,37	101,01	98,16
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	545,38	53,44	458,12	116,81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	125,23	79,83	148,49	67,52
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	149,25	90,05	139,26	110,25
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,88	100,83	101,03	96,82
Sản xuất kim loại	136,31	114,10	113,60	109,49
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	120,51	105,13	123,83	98,99
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93,51	82,64	107,07	162,73
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,67	105,54	100,31	100,76
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	115,86	105,24	127,72	124,67
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,74	86,14	111,01	101,36
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	111,29	85,53	112,79	100,87
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,39	95,17	107,88	106,13
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,00	93,45	107,95	106,08
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,06	102,46	107,64	106,34

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Ước tính 11 tháng năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	257.036	473.795	3.158.751	110,09	101,00
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	33.245	42.501	320.546	113,11	111,94
Rau ướp lạnh	Tấn	1.828	758	15.354	207,25	116,00
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.022	1.371	11.749	118,78	115,44
Hạt điều khô	Tấn	113	95	571	71,05	80,75
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	975	2.097	15.145	120,44	128,29
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	151	280	1.454	111,33	86,76
Bia đóng lon	1000 lít	12.600	13.250	114.185	120,18	103,54
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	70	30	517	231,30	179,47
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	114	66	1.060	152,46	130,03
Sợi xe từ lông động vật (Sợi len lông cừu)	Tấn	193	190	1.886	102,93	98,85
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	152	269	3.527	105,17	121,07
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	37	50	435	111,11	92,95
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	292	420	3.638	128,05	107,02
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.686	2.071	26.023	86,62	104,77
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	9	12	128	96,00	89,43
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	9.275	9.689	99.925	458,11	116,81
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.567	1.600	28.294	151,95	86,94
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	76	83	743	153,91	83,78
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Tấn	16	17	250	59,90	84,37
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	39.594	37.400	436.965	85,72	90,37
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	52.756	52.112	605.153	101,48	99,41
Oxit nhôm, trừ nhân tạo (Alumin)	Tấn	59.598	68.000	690.303	113,60	109,49
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	722	625	8.179	113,87	100,01
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	472	395	5.210	113,88	100,00
Điện thương phẩm	Triệu KWh	194	155	1.716	103,87	112,12
Nước uống được	1000 m ³	3.300	3.084	33.858	107,95	106,08
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.033	5.157	57.070	107,64	106,34

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 11/2023 so với tháng 10/2023	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	100,26	100,13	101,94
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	99,53	99,53	104,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,13	98,14	101,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,00	109,03	103,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	100,38	99,79
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	99,53	99,53	104,26
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,03	102,12	112,53
Sản xuất đồ uống	100,43	97,12	101,60
Dệt	101,12	100,67	105,97
Sản xuất trang phục	100,00	100,27	102,52
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,00	102,30	114,01
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	111,11	85,77
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	103,03	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	95,45	92,09
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,20	97,01	96,02
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	106,55	110,48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,00	84,81	88,58
Sản xuất kim loại	99,80	100,10	99,36
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	89,66	109,89
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	112,66	108,39
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	75,86	60,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,00	109,03	103,53
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	99,34	99,13
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,80	100,71
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,00	99,23	99,26
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,45	102,22	104,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,31	97,17	101,05

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11, 11 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn 11 tháng năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.134.917	1.052.741	1.067.016	5.748.066	146,00	118,87
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.131.868	899.815	916.850	4.940.146	147,00	122,08
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.588.659	65.078	50.579	1.544.073	17,10	73,62
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.566.980	483.982	512.638	1.624.418	350,00	214,00
Vốn nước ngoài (ODA)	269.783	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.706.446	232.777	235.007	1.468.647	146,00	128,34
Vốn khác		117.978	118.626	303.008	2.300,00	660,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	1.003.049	152.926	150.166	807.920	142,00	109,26
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.003.049	152.926	150.166	686.566	142,00	121,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	86.530	-	74,72
Vốn khác	-	-	-	34.824	-	60,35
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Thực hiện tháng 11 năm 2023	Thực hiện 11 tháng năm 2023	So sánh 11 tháng năm 2023 với		
	Trung ương	Địa phương			Dự toán TW	Dự toán ĐP	Cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.623.000	14.500.000	1.222.063	11.592.570	91,84	79,95	92,46
THU NỘI ĐỊA	12.308.000	14.140.000	1.190.681	11.319.811	91,97	80,06	92,22
Thu thuế, phí, lệ phí	7.368.000	8.600.000	572.308	7.142.068	96,93	83,05	88,46
Trong đó:							
Thu từ DNNN Trung ương	986.000	959.000	53.444	1.005.876	102,02	104,89	110,74
Thu từ DNNN địa phương	64.000	65.000	1.217	88.198	137,81	135,69	138,19
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	90.000	91.000	8.249	118.762	131,96	130,51	119,43
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.863.000	3.088.000	305.149	3.415.683	119,30	110,61	121,12
Thuế thu nhập cá nhân	1.370.000	2.059.000	95.335	1.229.702	89,76	59,72	53,76
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	15.000	32.000	3.550	39.987	266,58	124,96	116,73
Lệ phí trước bạ	830.000	1.150.000	53.833	530.985	63,97	46,17	47,24
Phí, lệ phí	300.000	306.000	18.582	286.113	95,37	93,50	103,98
Thuế bảo vệ môi trường	850.000	850.000	32.949	426.762	50,21	50,21	92,40
Thu từ đất và nhà	3.010.000	3.420.000	457.810	1.827.021	60,70	53,42	71,85
Thu tiền sử dụng đất	2.650.000	2.969.000	402.502	1.394.070	52,61	46,95	67,57
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	40.000	91.000	3.001	50.470	126,18	55,46	68,66
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	320.000	360.000	52.307	382.481	119,53	106,24	94,19
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	120.000	551	106.478	96,80	88,73	99,35
Thu khác ngân sách	320.000	400.000	37.496	476.586	148,93	119,15	147,80
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.500.000	1.600.000	122.516	1.767.658	117,84	110,48	143,86
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	315.000	360.000	31.382	272.759	86,59	75,77	103,88
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.110.379	19.499.507	1.531.935	24.520.040	143,31	125,75	103,56
Trong đó:							
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	11.757.000	13.689.000	1.101.935	10.819.019	92,02	79,03	91,64

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Thực hiện tháng 11 năm 2023	Thực hiện 11 tháng năm 2023	So sánh 11 tháng năm 2023 với		
	Trung ương	Địa phương			Dự toán TW	Dự toán ĐP	Cùng kỳ năm trước
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.199.279	19.588.407	1.224.015	14.412.802	83,80	73,58	102,64
A. CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	14.463.029	16.852.157	1.034.752	10.350.325	71,56	61,42	102,96
Chi đầu tư phát triển	4.890.709	5.544.391	284.75	3.016.314	61,67	54,40	102,17
Chi thường xuyên	9.283.537	10.009.466	750.000	7.332.224	78,98	73,25	103,54
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.029.982	4.029.982	431.035	3.400.000	84,37	84,37	110,67
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.419	31.419	2.309	17.000	54,11	54,11	89,58
Dự phòng ngân sách	287.483	341.100	-	-	-	-	-
Chi trả lãi vay		2.500	-	-			
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		953.400	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	1.300			
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.736.250	2.736.250	189.263	800.260	29,25	29,25	151,66
C. CHI TẠM ỨNG		-	-	-	-	-	-
D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC		-	-	3.262.217	-	-	-

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

10. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Thực hiện đến 31/12/2022	Ước thực hiện đến 30/11/2023	Thực hiện đến 30/11/2023 So với 31/12 năm trước
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	91.189	97.000	106,37
Đồng Việt Nam	90.248	96.300	106,71
Ngoại tệ	940	700	74,47
TỔNG DƯ NỢ	158.518	175.000	110,40
Phân theo kỳ hạn			
Dư nợ ngắn hạn	119.241	132.300	110,95
Dư nợ trung và dài hạn	39.277	42.700	108,72
Phân theo nội ngoại tệ			
Dư nợ bằng VND	158.377	174.800	110,37
Dư nợ bằng Ngoại tệ	141	200	141,84

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
				tháng 10 năm 2023	tháng 11 năm 2023
TỔNG SỐ	7.001,0	7.584,2	72.680,3	113,46	111,95
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	5.194,8	5.650,3	51.384,5	113,84	112,88
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	905,8	992,9	12.145,3	118,90	110,34
Du lịch lữ hành	5,0	5,7	59,2	104,47	112,28
Dịch vụ khác	895,4	935,3	9.091,3	106,19	109,02

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
				tháng 10 năm 2023	tháng 11 năm 2023
TỔNG SỐ	5.194,8	5.650,3	51.384,5	113,84	112,88
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.102,3	2.290,5	21.035,2	132,96	125,95
Hàng may mặc	262,9	288,5	2.664,9	96,51	110,45
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	497,9	545,8	5.109,0	108,62	110,93
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	57,2	64,7	579,6	89,40	102,85
Gỗ và vật liệu xây dựng	748,7	825,3	6.983,2	121,93	126,30
Ô tô các loại	461,4	502,9	4.264,7	81,45	79,67
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	180,8	188,9	2.082,9	90,30	98,00
Xăng, dầu các loại	406,4	444,2	4.517,3	98,73	97,80
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	41,2	43,4	430,5	118,27	102,82
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	96,1	95,4	921,3	129,81	110,01
Hàng hóa khác	210,5	222,4	1.463,8	110,12	117,51
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	129,4	138,3	1.332,1	136,46	120,18

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
	năm 2023	năm 2023	năm 2023		
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
TỔNG SỐ	1.806,2	1.933,9	21.295,8	112,35	109,78
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	905,8	992,9	12.145,3	118,90	110,34
Dịch vụ lưu trú	146,4	164,8	2.191,2	122,09	110,75
Dịch vụ ăn uống	759,4	828,1	9.954,1	118,28	110,25
Du lịch lữ hành	5,0	5,7	59,2	104,47	112,28
Dịch vụ khác	895,4	935,3	9.091,3	106,19	109,02
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	119,8	123,4	1.297,8	97,16	96,39
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46,2	47,8	484,0	112,59	106,30
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	20,4	20,7	186,4	121,11	112,62
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61,0	62,8	600,8	114,04	106,68
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	530,7	558,1	5.319,9	105,25	113,39
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	18,7	19,1	203,8	119,57	113,69
Dịch vụ khác	98,6	103,4	998,6	111,32	106,48
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	359.939	404.163	5.343.674	118,56	110,91
- Lượt khách ngủ qua đêm	351.047	395.155	5.244.110	118,80	111,00
Khách quốc tế	25.604	29.850	307.649	137,95	320,33
Khách trong nước	325.443	365.305	4.936.461	117,47	106,66
- Lượt khách trong ngày	8.892	9.008	99.564	108,94	106,46
Ngày khách phục vụ - ngày khách	595.961	690.460	9.340.078	133,17	123,18
Khách quốc tế	51.208	59.700	616.612	137,95	337,72
Khách trong nước	544.753	630.760	8.723.466	132,73	117,89
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	3.458	3.942	41.485	105,17	119,35
Ngày khách phục vụ - ngày khách	6.553	7.569	83.877	105,96	119,42

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 11 năm 2023**

	Tháng 11 năm 2023 so với (%):			Bình quân 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022		Tháng 10 năm 2023
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,29	104,73	104,50	100,23	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,06	105,05	104,96	100,30	103,71
<i>Trong đó:</i> Lương thực	135,82	113,83	112,80	101,01	105,93
Thực phẩm	117,61	100,61	100,82	100,10	102,15
Ăn uống ngoài gia đình	131,23	112,94	112,51	100,39	106,99
Đồ uống và thuốc lá	110,42	101,97	101,65	100,00	102,96
May mặc, mũ nón và giày dép	108,13	104,47	101,53	99,87	105,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,07	102,02	101,61	100,15	101,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,75	103,20	102,49	100,00	103,32
Thuốc và dịch vụ y tế	103,41	100,64	100,27	100,00	100,56
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,71	104,12	106,76	101,23	98,04
Bưu chính viễn thông	97,97	99,71	99,71	100,00	99,84
Giáo dục	142,26	121,72	119,90	100,04	109,94
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	145,59	123,87	121,84	100,00	110,71
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,88	101,51	101,55	99,82	103,56
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,02	104,43	104,28	100,23	103,74
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	171,33	103,52	103,84	101,38	99,84
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,57	98,77	101,18	100,04	101,45

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn 11 tháng năm 2023	<i>Tỷ đồng</i> (%) so sánh	
				Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	511,1	497,2	5.551,5	106,02	124,23
Trong đó:					
Đường bộ	462,5	451,1	4.965,9	110,03	128,13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,2	0,2	2,8	65,03	55,10
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	44,3	42,0	541,6	77,05	101,45
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,1	3,9	41,2	92,77	75,92
Vận tải hành khách	155,9	148,2	1.769,1	100,57	126,91
Đường bộ	155,7	148,0	1.766,3	100,64	127,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,2	0,2	2,8	65,03	55,10
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	306,8	303,1	3.199,6	115,29	128,67
Đường bộ	306,8	303,1	3.199,6	115,29	128,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	44,3	42,0	541,6	77,05	101,45
Bốc xếp	-	-	-	-	-
Kho bãi	44,3	42,0	541,6	77,05	101,45
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,1	3,9	41,2	92,77	75,92

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn 11 tháng năm 2023	(% so sánh)	
				Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,0	1,0	11,8	93,92	113,74
Đường bộ	1,0	1,0	11,7	93,72	113,64
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy ^(*)	0,0	0,0	0,1	201,11	140,46
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	150,9	144,6	1.760,4	85,62	108,05
Đường bộ	150,9	144,6	1.759,8	85,61	108,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,0	0,0	0,6	203,09	141,54
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	0,8	8,2	106,03	123,35
Đường bộ	0,8	0,8	8,2	106,03	123,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	162,4	159,6	1.729,2	106,11	122,78
Đường bộ	162,4	159,6	1.729,2	106,11	122,78
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

(*) Khối lượng vận chuyển hành khách đường thủy tháng 10/2023 ước đạt 4 nghìn HK và tháng 11/2023 ước đạt 4 nghìn HK.

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 11 năm 2023	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
1.1 - Tình hình phòng chữa bệnh			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	552	141,90
- Bệnh phong hiện có	"	124	90,51
- Bệnh lao hiện có	"	505	101,20
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.829	101,61
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	609	100,50
1.2 - Tình hình khám chữa bệnh			
Khám chữa bệnh tháng 11/2023	Lượt bệnh	211.889	
Khám chữa bệnh từ đầu năm đến tháng 11/2023	"	1.946.905	115,60
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	3.967	-
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	747	-
3- Hoạt động thể thao			
Giải vô địch cử tạ các câu lạc bộ quốc gia			
- Huy chương bạc	Huy chương	3	
- Huy chương đồng	Huy chương	1	

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Cộng dồn 11 tháng năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	27	113	158,82	115,31
Đường bộ	"	27	113	158,82	115,31
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	13	59	216,67	89,39
Đường bộ	"	13	59	216,67	89,39
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	20	80	183,33	125,00
Đường bộ	"	20	80	183,33	125,00
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-

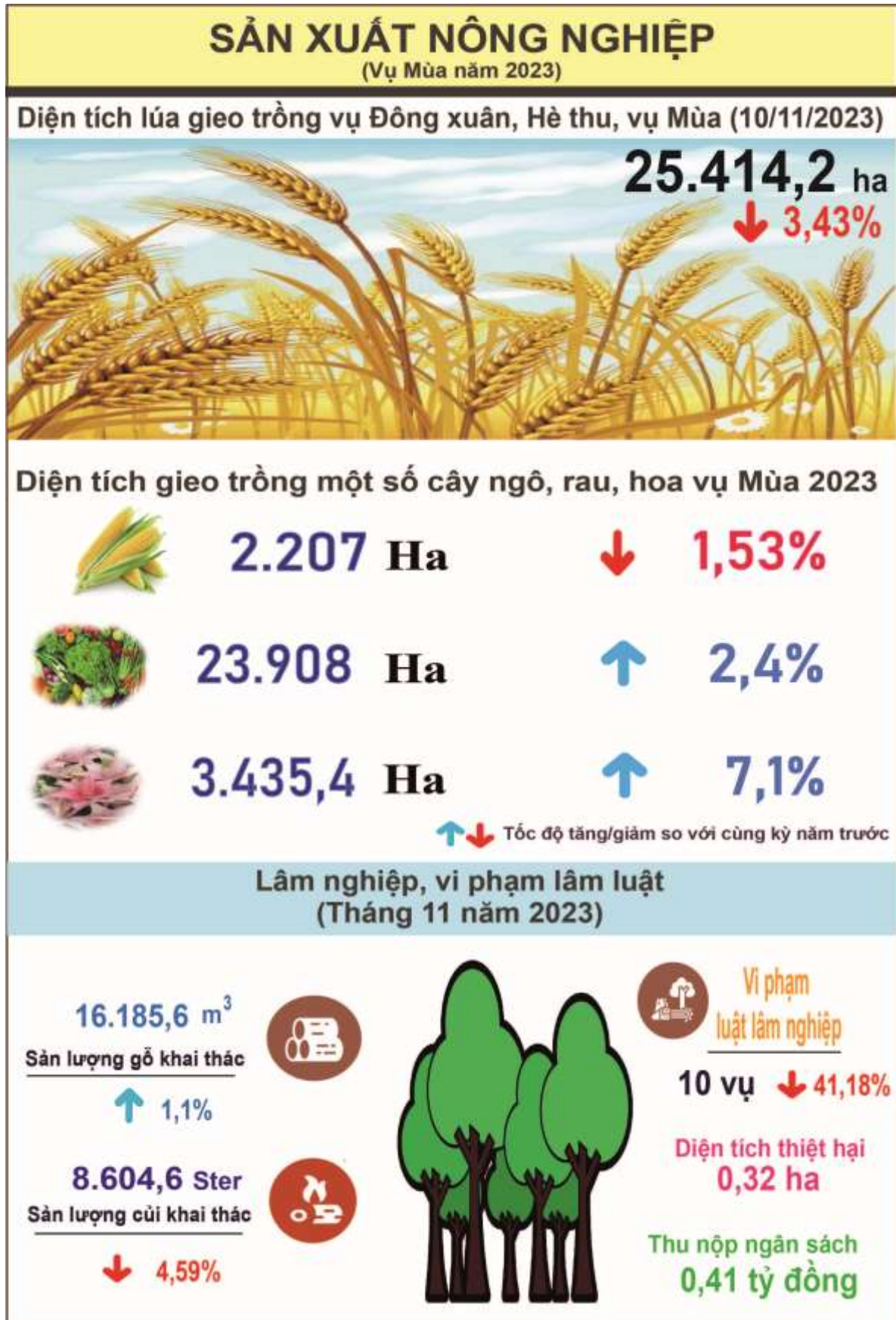


TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2023 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 11/2023



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Tháng 11 năm 2023)

Công nghiệp khai
khoáng
↑ 11,35%



Công nghiệp chế
biến, chế tạo
↑ 10,37%



Sản xuất và phân
phối điện
↑ 11,01%



Cung cấp nước; HĐ quản
lý, xử lý nước thải, rác thải
↑ 7,88%



TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP



↑ 10,54%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(Tháng 11 năm 2023)



↓ 10,5%

111

Doanh nghiệp

DN đăng ký thành lập mới



↑ 36,4%

15

Doanh nghiệp

DN quay trở lại hoạt động



↑ 5,3%

20

Doanh nghiệp

DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh



↓ 27,3%

16

Doanh nghiệp

DN giải thể

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 11, 11 THÁNG NĂM 2023

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2022



THÁNG 11 NĂM 2023
1.067,02 tỷ đồng
▲ 46 %

916,9
tỷ đồng

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp tỉnh
▲ 47 %

150,2
tỷ đồng

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp huyện
▲ 42 %



11 THÁNG NĂM 2023
5.748,1 tỷ đồng
▲ 18,87 %

4.940,15
tỷ đồng

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp tỉnh
▲ 22,08 %

808
tỷ đồng

Vốn ngân sách Nhà nước
cấp huyện
▲ 9,26 %

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TÍNH ĐẾN 31/12/2023 (So với thời điểm 31/12/2022)

▲ 6,37%
97.000 tỷ đồng
Nguồn vốn huy động



▲ 10,4%
175.000 tỷ đồng
Tổng dư nợ tín dụng

▲ 6,71%
96.300 tỷ đồng
Tiền gửi VND

▲ 10,95%
132.300 tỷ đồng
Dư nợ ngắn hạn

▼ 48,01%
1.400 tỷ đồng
Ngoại tệ

▲ 8,72%
42.700 tỷ đồng
Dư nợ trung và dài hạn

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(11 Tháng năm 2023)



11.592,6 tỷ đồng
 ↓ 7,54%

Trong đó:

Thu nội địa
11.319,8 tỷ đồng
 ↓ 7,78%



Thu từ hoạt động
xuất nhập khẩu
272,8 tỷ đồng
 ↑ 3,88%



CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(11 Tháng năm 2023)

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển

3.016,3 tỷ đồng
 ↑ 2,17%

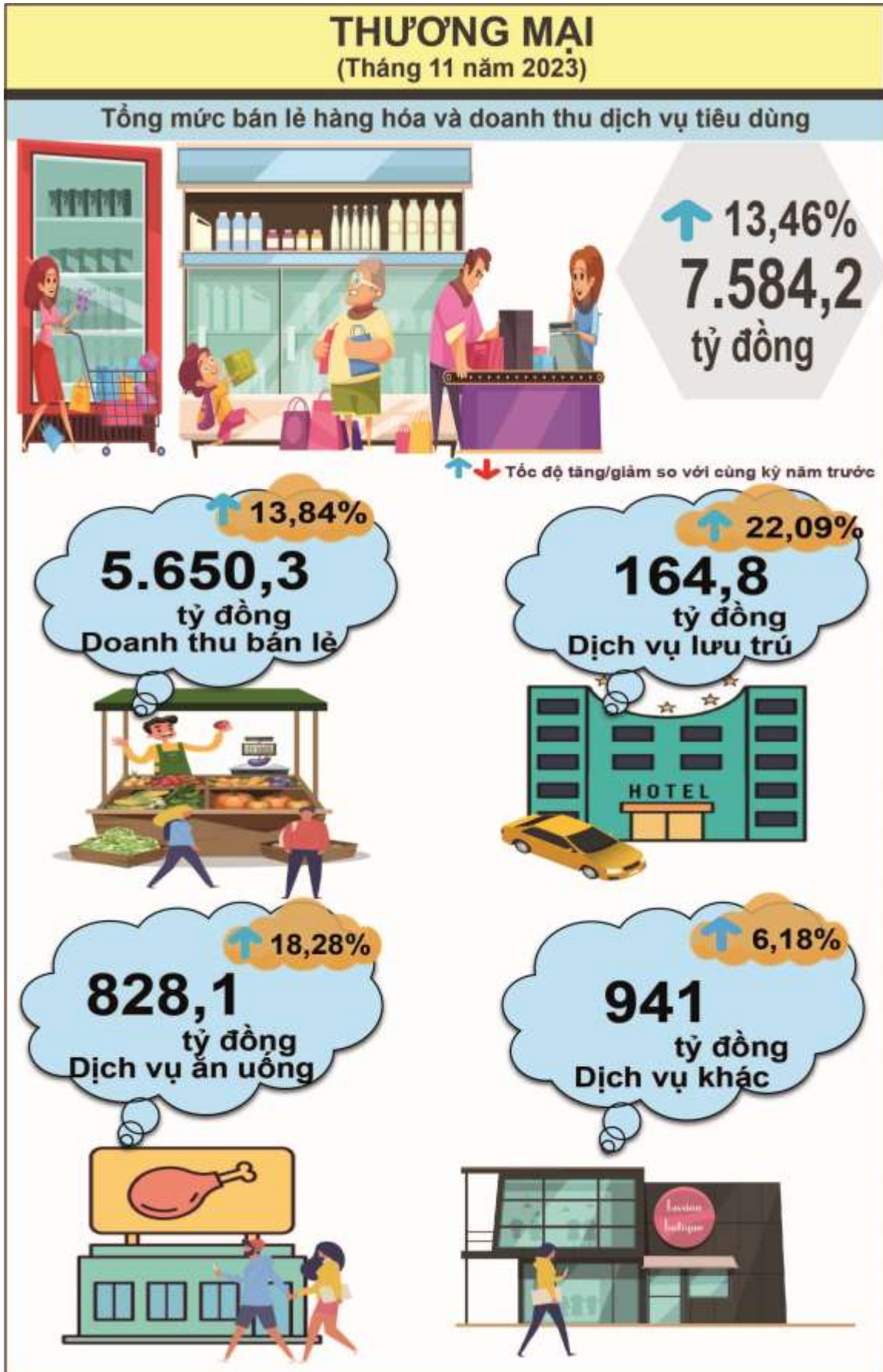
14.412,8 tỷ đồng
 ↑ 2,64%



Chi
thường xuyên

7.332,2 tỷ đồng
 ↑ 3,54%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước



DU LỊCH

(Tháng 11 năm 2023)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ

404,2
Nghìn lượt khách
↑ **18,56%**



Trong đó: Khách quốc tế **29,9** nghìn lượt
↑ **37,95%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI

(Tháng 11 năm 2023)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH↓ **6,08%**

1
triệu hành khách

↓ **14,38%**

144,6
triệu hành khách.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA↑ **6,03%**

0,8
triệu tấn

↑ **6,11%**

159,6
triệu tấn.km

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 11 năm 2023)



100,23%

Tháng 11/2023
so với tháng 10/2023

104,73%

Tháng 11/2023
so với tháng 11/2022

102,82%

Bình quân 11 tháng 2023
so với 11 tháng 2022

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 11 năm 2023)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

101,38% Tháng 11/2023 so
với tháng 10/2023

103,52% Tháng 11/2023 so
với tháng 11/2022

99,84% Bình quân 11 tháng
năm 2023 so với
bình quân 11 tháng
năm 2022



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

100,04% Tháng 11/2023 so
với tháng 10/2023

98,77% Tháng 11/2023 so
với tháng 11/2022

101,45% Bình quân 11 tháng
năm 2023 so với
bình quân 11 tháng
năm 2022



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI (Tháng 11 năm 2023)

THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO

Giải vô địch Cờ tạ các
câu lạc bộ quốc gia



0 Huy chương vàng



3 Huy chương bạc



1 Huy chương đồng

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA



Tham quan Bảo tàng
3.967 lượt khách



Thư viện tỉnh
747 lượt bạn đọc

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/10/2023 đến 14/11/2023)



27 Vụ tai nạn



22 Người bị thương



13 Người chết